

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Dư Thị Chung, Đinh Lê Uyên Phương, Trần Thị Ngọc Tuyên, Trương Bảo Trân và Nguyễn Tường Vi** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống đường sắt đô thị của người dân tại thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 185.1Deco.11* 3
Factors affecting on habitants' intention towards using urban rail system in Ho Chi Minh city
- 2. Phạm Thu Hằng** - Đánh giá tác động của tiếp cận tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam. *Mã số: 185.1TrEM.11* 16
The impact of financial inclusion on economic growth: emperical study with provincial data in Vietnam
- 3. Nguyễn Thanh Hùng** - Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam Bộ: Tích hợp các mô hình Hệ thống thông tin thành công và Chấp nhận công nghệ. *Mã số: 185.1SMET.11* 28
Factors affecting business satisfaction with ePorts in the Southeast region: Integrating Information System Success and Technology Acceptance Models
- 4. Doãn Nguyên Minh** - Đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam. *Mã số: 185.1IBMg.11* 45
Analyzing the impact of technical measures on Vietnam's fresh and processed seafood

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Hoàng Chung** - Nghiên cứu thực nghiệm các yếu tố tác động đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. *Mã số: 185.2FiBa.21* 56
Factors Affecting Bankruptcy Risk In Vietnam: an Empirical Investigation

- 6. Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Hùng Cường, Ngô Thị Mai, Đoàn Huy Hoàng, Đoàn Huy Hoàng, Lại Quang Huy và Hòa Thị Tươi** - Nghiên cứu ảnh hưởng của gắn kết công việc tới hiệu suất làm việc của nhân viên nhân sự. *Mã số: 185.2.HRMg.21* 70

The Impact of Job Engagement on Human Resources Employee Performance

- 7. Phạm Hùng Cường, Lê Sơn Đại và Lê Minh Thành** - Tác động của trò chơi hóa đến ý định mua hàng của người dùng trên ứng dụng thương mại điện tử Shopee. *Mã số: 185.2BMkt.21* 89

The impacts of gamification on consumers' purchase intention on the Shopee e-commerce application

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Trịnh Hoàng Anh và Phạm Đức Chính** - Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam: vai trò điều tiết của tính minh bạch và tiếp cận thông tin. *Mã số: 185.3BAdm.31* 105

The Relationship Between Corporate Governance And Firm Performance In Vietnam: The Moderating Role Of Transparency And Access To Information

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TIẾP CẬN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỚI DỮ LIỆU CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

Phạm Thu Hằng
Học viện Ngân Hàng
Email: hangpt@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 28/07/2023

Ngày nhận lại: 30/10/2023

Ngày duyệt đăng: 01/11/2023

Tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề được nghiên cứu và tranh luận đa chiều trong thời gian gần đây. Các kết quả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm với số liệu cấp quốc gia đều cho thấy mối quan hệ giữa mở rộng tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế tồn tại khá chặt chẽ và có ý nghĩa cao. Nhưng quan hệ tác động này là tích cực hay tiêu cực, là tác động lớn hay tác động nhỏ thì lại khác biệt tùy thuộc bối cảnh mỗi quốc gia và địa phương. Với mục tiêu nghiên cứu mối quan hệ giữa tài chính toàn diện và tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh cho Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020, nghiên cứu đã lựa chọn và xử lý dữ liệu cấp hộ và dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam để thực hiện nghiên cứu thực nghiệm khảo sát tác động này. Kết quả cho thấy mở rộng tiếp cận tài chính toàn diện có tác động tích cực và quan trọng tới tăng trưởng GRDP bình quân của địa phương. Ngoài ra, tăng tỷ lệ lao động được đào tạo trong lực lượng lao động, tăng cường hạ tầng số thông qua tỷ lệ sử dụng internet trong tổng dân số địa phương, giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

Từ khóa: Đánh giá tác động, tài chính toàn diện, tăng trưởng kinh tế.

JEL Classifications: E24, O11, O16.

DOI: 10.54404/JTS.2023.185V.02

1. Đặt vấn đề

Tầm quan trọng của sự phát triển khu vực tài chính và tăng trưởng kinh tế đã được tranh luận trong một thời gian dài từ lý thuyết đến thực tiễn. Bắt nguồn từ các lý thuyết về tài chính từ những năm 1950, các nghiên cứu đã tập trung vào khả năng gia tăng lợi nhuận tài chính sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế (Gurley & Shaw, 1955). Tuy nhiên, với xu hướng phát triển bền vững ngày càng nhận được sự đồng thuận toàn cầu và trở nên cấp thiết đối với các quốc gia, việc phân tích khía cạnh tài chính nói chung và một vài khía cạnh đơn

lẻ của tài chính nói riêng không đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững và các mục tiêu kinh tế - xã hội liên ngành phức tạp ở cấp quốc gia cũng như cấp địa phương. Điều đó đòi hỏi các nghiên cứu về vai trò của khu vực tài chính và tăng trưởng cần được mở rộng theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu để có thể nhìn nhận sâu sắc hơn các vấn đề tài chính cũng như các kết nối giữa khu vực tài chính tới các khu vực khác, khía cạnh khác của nền kinh tế. Theo đó, các nghiên cứu về mối quan hệ này được mở rộng và phát triển (Ozili, 2020) đã chứng minh rằng nếu một trong những

chỉ số hoặc khía cạnh của yếu tố tài chính được cải thiện sẽ tạo tác động đến tăng trưởng kinh tế qua các kênh tương tác đa dạng khác nhau. Như vậy, có thể thấy tài chính toàn diện và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ từ lý thuyết đến thực tiễn. Tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế đã được thừa nhận từ nhiều nghiên cứu khác nhau, tuy nhiên tác động này là tiêu cực hay tích cực thì còn tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể về kinh tế - xã hội của các quốc gia.

Đối với Việt Nam, các nghiên cứu về tài chính toàn diện tác động đến tăng trưởng kinh tế cũng đã xuất hiện và khá phong phú. Tuy nhiên, do các hạn chế như trên nên các nghiên cứu định lượng vẫn còn ít và chưa đồng bộ, dẫn đến các kết quả nghiên cứu còn rất hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích và đánh giá tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng ở Việt Nam với dữ liệu cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn 2016 - 2020. Kết cấu bài viết sẽ bao gồm các nội dung mô tả về tổng quan nghiên cứu; đến mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu; các kết quả thu được từ mô hình định lượng và thảo luận kết quả; cuối cùng, bài viết trình bày ngắn gọn về một số giải pháp đề xuất cho Việt Nam nhằm tăng cường tăng trưởng kinh tế thông qua cải thiện tài chính toàn diện.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm và đo lường tài chính toàn diện:

Khái niệm về tài chính toàn diện (Financial Inclusion - FI) cũng ra đời và ngày càng được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn với nhiều cách phát biểu có sự khác biệt. Hiểu một cách tổng quát, tài chính toàn diện là các hoạt động "liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính, bao gồm cả dịch vụ ngân hàng và tín dụng, với chi phí phải chăng cho một bộ phận lớn các nhóm người thiệt thòi và có thu nhập thấp" (Dixit & Ghosh, 2013, p.147).

Các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu độc lập cũng đưa ra những khái niệm về tài chính toàn diện theo các góc nhìn khác nhau. Nhiều cách tiếp cận khác nhau dẫn đến việc nghiên cứu về tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế cũng gặp nhiều trở ngại. Một trong những trở ngại đầu tiên là việc xác định thống nhất cách đo lường tài chính toàn diện. Một số phương pháp đo lường tài chính toàn diện được sử dụng phổ biến bao gồm phương pháp đo lường đơn giản (Honohan, 2008); đến những thang đo tổng hợp phức tạp hơn (Park & Mercado, 2015). Hay các tổ chức quốc tế có uy tín như G20 cũng xây dựng bộ chỉ số về tài chính toàn diện và hoàn thiện bộ chỉ số này theo thời gian để có thể đo lường chính xác hơn, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn toàn nhận được sự thống nhất chung toàn cầu. Hầu hết các nghiên cứu hiện nay sử dụng các chỉ số đo lường tài chính toàn diện không thống nhất và phụ thuộc nhiều vào điều kiện khách quan trọng thu thập dữ liệu có liên quan đến tiếp cận tài chính toàn diện.

Tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế:

Dưới góc độ *nghiên cứu lý thuyết*, có rất nhiều nghiên cứu minh chứng cho vai trò tích cực của khu vực tài chính tác động tới tăng trưởng kinh tế từ những năm 1950 tập trung vào khả năng gia tăng lợi nhuận tài chính sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế (Gurley & Shaw, 1955) và sau đó được tiếp tục phát triển cho đến những năm 1970. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng phát triển khu vực tài chính sẽ giúp nới lỏng các điều kiện tài chính và gia tăng lượng cho vay nhằm khuyến khích tăng trưởng kinh tế và các trung gian tài chính, cũng như phân bổ tín dụng hướng tới gia tăng năng suất và gia tăng sản lượng. Đến năm 2020, các nghiên cứu lý thuyết được mở rộng và hoàn thiện cho đến nghiên cứu của (Ozili, 2020) đã đề xuất một lý thuyết hệ thống hơn về tài chính toàn diện. Lý thuyết của Ozili đề xuất cho rằng các kết

quả của tài chính toàn diện đều có thể đạt được thông qua các kênh tác động khác nhau. Lý thuyết này hàm ý rằng nếu một trong những chỉ số hoặc chiều cạnh của tài chính toàn diện được cải thiện sẽ tạo tác động đến tăng trưởng kinh tế qua các kênh tương tác đa dạng khác nhau.

Dưới góc độ *nghiên cứu thực nghiệm*, các nghiên cứu vẫn còn khá phân tán và cho kết quả đa dạng cho từng quốc gia và cho từng bối cảnh thời gian nghiên cứu. Một số nghiên cứu cho thấy rằng phát triển tài chính toàn diện có thể khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở một số nhóm quốc gia và một số quốc gia cụ thể; trong khi tương tác này lại là tiêu cực trong một số bối cảnh nghiên cứu khác.

Đa số các nghiên cứu thực nghiệm điển hình cho nhóm quốc gia chứng minh cho *những tác động tích cực* từ việc gia tăng quy mô và hiệu quả của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế nói chung. Các nghiên cứu thực nghiệm điển hình bao gồm: nghiên cứu của Sethi & Acharya (2018) nghiên cứu cho 31 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2004 - 2010; nghiên cứu của Ifediora et al. (2022) cho 22 quốc gia châu Phi cận Sahara giai đoạn 2012 - 2018. Các nghiên cứu cũng được thực hiện với các quốc gia với bối cảnh cụ thể, cũng cho thấy tác động tích cực của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế. Bối cảnh của Rwanda, tác giả Bigirimana & Hongyi (2018) đã sử dụng phương pháp ARDL, kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ chặt chẽ và dài hạn giữa GDP và tài chính toàn diện. Hay trong nghiên cứu về Nigeria (OBAYORI, 2020), tác giả cho thấy việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính dẫn đến những cải thiện tích cực về tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1981 - 2018.

Ngoài những nghiên cứu cho thấy kết quả tác động tích cực, một số nghiên cứu ghi nhận *mối quan hệ tiêu cực* giữa tài chính toàn diện và tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm của

tác giả Menyelim et al. (2021) đã ghi nhận tác động tiêu cực của tài chính toàn diện đối với tăng trưởng kinh tế ở 48 quốc gia ở châu Phi cận Sahara từ năm 1995 đến năm 2017. Nghiên cứu về bối cảnh tăng trưởng ở Nigeria của Nkwede (2015) giai đoạn 1981 - 2013 hoặc của Nwisiényi & Obi (2020) cho giai đoạn 2004 - 2018, đều cho thấy kết quả tác động tiêu cực.

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy có sự tác động tích cực hoặc tiêu cực của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế. Mặc dù vậy, vì các nghiên cứu sử dụng các cách đo lường về tài chính toàn diện không hoàn toàn thống nhất, nên các kết quả ước lượng từ mô hình cũng như các kết quả phân tích mà các tác giả quan sát được cũng có thể bị sai lệch do các vấn đề về tiếp cận đo lường khác nhau, tính chất mô hình thực nghiệm được lựa chọn cũng khác nhau trong các nghiên cứu này.

Tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội khác đến tăng trưởng kinh tế:

Ngoài tài chính toàn diện, nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của các nhân tố kiểm soát khác có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều nhân tố được nghiên cứu, một số nhân tố kinh tế - xã hội mang tính chất tổng hợp được nhiều nghiên cứu đề cập nhất được chỉ ra như yếu tố giáo dục, tình trạng nghèo đói của địa phương cũng như mức độ phát triển của mạng lưới kinh tế số của địa phương đó.

Trước hết, *giáo dục* được coi là nhân tố chính để xây dựng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo sự thịnh vượng của cá nhân lẫn toàn bộ nền kinh tế thông qua các biểu hiện của tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Mincer (1974) cho rằng đầu tư cho giáo dục là yếu tố quan trọng để cải thiện thu nhập và năng suất của cá nhân, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Với các phân tích vĩ mô, Sianesi & Reenen (2003) cho biết rằng tăng cường đầu tư cho giáo dục sẽ làm gia tăng nguồn

vốn nhân lực, theo đó cải thiện tăng trưởng kinh tế vĩ mô. Để lượng hóa vai trò của giáo dục và vốn con người trong tăng trưởng kinh tế, Jones (2016) đề xuất các mô hình định lượng dựa trên hàm Cobb-Douglas để xác định vai trò của giáo dục trong tăng trưởng kinh tế nói chung.

Yếu tố thứ hai có tác động đến tăng trưởng kinh tế là *tình trạng nghèo đói*. Bourguignon (2004) và chuỗi nghiên cứu của ông đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế bị chi phối lớn bởi tình trạng nghèo đói của dân cư. Với quy mô mẫu nghiên cứu lớn bao gồm 123 quốc gia, nghiên cứu gần đây của Fosu (2017) cho thấy tình trạng nghèo đói có tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế, trong đó các quốc gia khu vực Châu Âu và Trung Á bị tác động lớn hơn và khu vực Châu Phi cận Sahara bị tác động nhỏ hơn. Hầu hết các nghiên cứu trong bối cảnh các quốc gia như nghiên cứu của Nyasha et al. (2017) cho trường hợp của Ethiopia cho thấy giảm nghèo trong ngắn hạn sẽ có tác động trực tiếp đến khuyến khích tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Bảng 1: Một số nhân tố kinh tế tác động đến tăng trưởng kinh tế

Nhân tố	Kí hiệu	Dấu kỳ vọng
Tiếp cận tài chính toàn diện	TCTD	+/-
Giáo dục	GD	+
Nghèo đói	ND	-
Hạ tầng số	HTS	+
Đại dịch Covid-19	COV	-

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Yếu tố thứ ba không kém phần quan trọng trong bối cảnh số, chính là *hạ tầng số*. Hạ tầng số giúp các hộ gia đình giảm chi phí giao dịch thông tin, đồng thời tối đa hóa các tiện ích trong cuộc sống của hộ gia đình, từ đó gia tăng mức thu nhập hoặc chi tiêu bình quân của hộ (Abor et al., 2018). Hơn nữa, hạ tầng số sẽ giảm sự bất cân xứng về thông tin và hỗ trợ các vấn đề về thanh toán, từ đó cải thiện sự thịnh vượng về mặt tài chính cho hộ

gia đình cũng như cho cộng đồng sử dụng hạ tầng số (Nchofoung & Asongu, 2022).

Cuối cùng, tình trạng nền kinh tế toàn cầu bị đóng băng và đình đốn trong suốt giai đoạn đại dịch Covid-19 lan tràn đã trở thành mối đe dọa lớn đến năng lực tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong thời gian qua. Tác động của đại dịch đến tăng trưởng kinh tế cũng đã được nhiều tổ chức và các nhà nghiên cứu kinh tế khẳng định qua báo cáo kinh tế toàn cầu hàng năm. Những tác động tiêu cực từ đại dịch được cho là sẽ còn tác động đến tiềm năng tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong cả giai đoạn hậu Covid.

Do vậy, ngoài tài chính toàn diện, bảng 1 thống kê nhân tố kinh tế - xã hội điển hình được nhiều nghiên cứu đề cập có tác động đến tăng trưởng kinh tế địa phương và dấu kỳ vọng về tác động của tiếp cận tài chính toàn diện và các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế qua tổng quan nghiên cứu.

Bên cạnh các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ của tài chính toàn diện tác động tới tăng

trưởng kinh tế, các nghiên cứu về Việt Nam cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ này vẫn chưa được khai thác nhiều do hạn chế về số liệu và sự thiếu đồng nhất trong cách đo lường tài chính toàn diện. Do vậy, nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp một góc nhìn về mặt thực nghiệm nhằm xác định tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh

tế với dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.

3. Mô hình, phương pháp định lượng, dữ liệu nghiên cứu:

Mô hình nghiên cứu:

$$TT_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 * TCTD_{it} + \alpha_2 * GD_{it} + \alpha_3 * HTS_{it} + \alpha_4 * ND_{it} + \alpha_5 * COV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

TT_{it} : Giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người ở tỉnh i (GRDP) trong năm t đại diện cho tăng trưởng kinh tế. Trong đó, GRDP được tính theo giá so sánh của năm 2010, sau đó chia cho dân số của địa phương cùng thời điểm. Dữ liệu cho biến EG_{it} đã được lấy logarit tự nhiên từ kết quả giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người của địa phương. Số liệu về GRDP và quy mô dân số của địa phương được thu thập qua niên giám thống kê của 63 tỉnh/thành phố trong 05 năm giai đoạn 2016 - 2020.

TCTD_{it} : Chỉ số tài chính toàn diện ở tỉnh i trong năm t. Số liệu được tính toán theo nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2021) từ số liệu cấp hộ của điều tra VHLSS và lấy đại diện cho 63 tỉnh/thành phố. Trong đó, TCTD được tính toán từ VHLSS các năm 2016, 2018, 2020; và TCTD các năm 2017, 2019 được ước tính là giá trị trung bình của hai năm liền kề. Kỹ thuật tính toán chỉ số TCTD được sử dụng theo nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2021) và được trình bày cụ thể hơn trong phần sau.

GD_{it} : Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh i trong năm t. Tỷ lệ này được tính toán dựa trên tỷ số giữa số lao động đã qua đào tạo trên tổng số lao động của tỉnh i trong năm t. Số liệu về số lượng lao động qua đào tạo và tổng quy mô lao động được thu thập qua niên giám thống kê của 63 tỉnh/thành phố trong 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và đại diện cho trình độ giáo dục của tỉnh i trong năm t.

HTS_{it}: Số thuê bao internet bình quân đầu

người của tỉnh i trong năm t. Số liệu được tính toán dựa trên tỷ lệ số thuê bao internet trên tổng số dân cư của tỉnh i trong năm t. Số liệu về số thuê bao internet và quy mô dân số của địa phương được thu thập qua niên giám thống kê của 63 tỉnh/thành phố trong 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và đại diện cho cơ sở hạ tầng số của tỉnh i trong năm t.

ND_{it} : Tỷ lệ nghèo đa chiều ở tỉnh i trong năm t. Tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh được tính toán theo quy định mới về chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ. Số liệu nghèo đa chiều cấp tỉnh được công bố hàng năm và được thu thập qua niên giám thống kê của 63 tỉnh/thành phố trong 05 năm giai đoạn 2016 - 2020.

COV_{it} : Là biến giả đại diện cho tình trạng đại dịch Covid-19 ở tỉnh i trong năm t. Những năm từ 2016 đến 2019, nền kinh tế chưa bị tác động bởi đại dịch Covid-19 nên biến này nhận giá trị 0; năm 2020 các tỉnh thành trên toàn quốc đều chịu tác động bởi đại dịch Covid-19 nên biến này nhận giá trị 1.

Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu của các biến TT; GD; HTS; ND được thu thập từ Niên giám thống kê hàng năm của các tỉnh trong khoảng thời gian 2016 - 2020.

Dữ liệu về TCTD được tác giả tự tính toán qua khảo sát mức sống hộ gia đình của các năm 2016, 2018, 2020 và dựa trên phương pháp tiếp cận của Nguyễn và cộng sự (2021). Cụ thể như sau:

TCTD thể hiện khả năng các hộ gia đình tiếp cận các dịch vụ tài chính theo kết quả trả lời 08 câu hỏi sau trong bảng hỏi từ cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS):

Câu trả lời nhận được từ các câu hỏi được khảo sát trên ở dạng 0 hoặc 1. Do đó, chỉ số TCTD cho từng hộ sẽ đạt giá trị từ 0 đến 8. Như vậy, TCTD cho mỗi tỉnh cũng thay đổi từ phạm vi 0-8, trong đó 0 biểu thị các hộ gia đình “không có ngân hàng” hoặc “có ngân hàng nhỏ” và 8

Bảng 2: Các câu hỏi khảo từ VHLSS sử dụng trong tính toán chỉ số tài chính toàn diện cấp tỉnh

Nhóm câu hỏi	Nội dung câu hỏi
1. Dịch vụ tài chính	
1.1	Hộ gia đình có mở tài khoản ngân hàng không?
1.2	Hộ gia đình có sổ tiết kiệm trong ngân hàng không?
1.3	Hộ gia đình có thẻ ATM không?
2. Vay tín dụng	
2.1	Hộ gia đình có thẻ tín dụng không?
2.2	Hộ gia đình có vay tiền hoặc hàng trong 12 tháng qua không?
3. Tham gia thị trường tài chính	
3.1	Hộ gia đình có bảo hiểm nhân thọ không?
3.2	Hộ gia đình có bảo hiểm phi nhân thọ không?
3.3	Hộ gia đình có tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu không?

(Nguồn: Nguyễn và cộng sự (2021))

biểu thị mức độ tiếp cận tài chính cao nhất. Cách đo lường này được lặp lại cho tất cả các hộ được khảo sát trong mẫu. Sau đó, tác giả tổng hợp tất cả các điểm này theo tỉnh và tính tỷ lệ giữa tổng số này và điểm tối đa có thể là 8. Tỷ lệ này sau đó được sử dụng như mức độ tài chính toàn diện mà mỗi tỉnh đạt được. Do đó, chỉ số cuối cùng thể hiện cho tài chính cho mỗi tỉnh thay đổi trong phạm vi 0-1.

Công thức tính cho chỉ số TCTD như sau:

$$IFI_{jt} = \frac{\sum_{n=1}^{N_{jt}} \sum_{i=1}^{N_q} A_{in}}{N_{jt} \times N_q}$$

Trong đó, IFI_{jt} biểu thị khả năng sử dụng tài chính tại tỉnh j trong năm t . A_{in} đại diện cho câu trả lời cho tôi câu hỏi của hộ gia đình thứ n , được

cho là chỉ nhận được 0 hoặc 1. N_{jt} đại diện cho số lượng hộ gia đình được khảo sát ở tỉnh j và cả trong năm t . N_q là số lượng câu hỏi được mô tả trong bảng câu hỏi.

Sau khi tính toán chỉ số TCTD đại diện cho từng tỉnh/thành phố ở các năm 2016, 2018, 2020 theo các số liệu được công bố trong VHLSS ở các cuộc điều tra tương ứng, số liệu TCTD các năm 2017, 2019 được lấy từ giá trị trung bình của các năm liền kề.

Tổng quan về số liệu sử dụng trong mô hình định lượng được trình bày trong bảng 3:

Phương pháp định lượng

Với dữ liệu dạng bảng, nghiên cứu sử dụng các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp giữa các lựa chọn OLS gộp (Pooled OLS); mô hình

Bảng 3: Thống kê mô tả dữ liệu

Kí hiệu biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
TT	315	3.52242	.5427531	1.763364	5.44436
TCTD	315	.1264011	.0429577	.052381	.2845528
GD	315	19.64105	8.640875	8.2	70.2
HTS	315	.3862389	.3191833	.0308701	1.753683
NĐ	315	10.12168	10.3659	.1	53.9
COV	315	.2	.4006364	0	.1

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

tác động cố định (FE - Fixed Effect Model) hay mô hình tác động ngẫu nhiên (RE - Random Effect Model). Trước hết, nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS để ước lượng mô hình và kiểm định các lỗi của mô hình, bao gồm: dạng hàm có phù hợp, có bỏ sót biến trong mô hình, phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến. Nếu mô hình có lỗi, hạng nhiễu có tương quan với các biến giải thích thì hệ số ước lượng có thể bị chệch hoặc không đồng nhất. Sau đó, nghiên cứu sẽ kiểm định xem liệu mô hình FE hoặc RE có tốt hơn OLS gộp hay không.

Các bước của quá trình kiểm định lựa chọn mô hình như sau:

Bước 1: Kiểm định tính tương quan giữa các biến để xác định lỗi đa cộng tuyến bằng kiểm định Pearson và chỉ số phóng đại phương sai VIF.

Bước 2: Kiểm định Wald test để lựa chọn giữa mô hình FE/RE và mô hình OLS/ POLS.

Bước 3: Kiểm định Hausman được sử dụng để chọn mô hình FEM hoặc REM.

Bước 4: Kiểm định các lỗi của mô hình: bao gồm kiểm định Wald cho lỗi phương sai sai số thay đổi ở mô hình FEM (hoặc LM - Breusch và Lagrangian Multiplier để đánh giá phương sai sai số thay đổi của mô hình REM); Kiểm định Wooldridge để kiểm tra tự tương quan.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả ước lượng:

Trước hết, cần kiểm tra tương quan cặp giữa các biến độc lập để tránh trường hợp xảy ra đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình.

Kết quả giá trị phóng đại phương sai (VIF) được trình bày trong bảng sau:

Qua kết quả hệ số phóng đại phương sai VIF ở bảng 4 cho thấy: các giá trị VIF tính được cao nhất là 1.77; thấp nhất là 1.09. Các giá trị VIF đều nhỏ hơn 2. Kết quả từ bảng 4 cho phép kết luận rằng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập được lựa chọn theo lý thuyết và đưa vào sử dụng trong mô hình (1).

Kết quả ước lượng thu được sẽ được trình bày trong bảng 5:

Qua các kết quả kiểm định được trình bày trong bảng 5 cho thấy các kết luận như sau:

- Kiểm định Wald test cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS trong ước lượng tác động theo phương trình (1). Trong đó, thông qua Wald test cũng cho thấy không tồn tại tình trạng phương sai sai số thay đổi trong mô hình FEM.

- Kiểm định Hausman test cho thấy rằng giữa mô hình FEM và mô hình REM thì mô hình FEM phù hợp để ước lượng hơn so với REM. Do vậy, mô hình FEM và kết quả ước lượng từ FEM là thích hợp nhất trong ước lượng từ phương trình (1).

- Kiểm định Wooldridge cho thấy rằng không tồn tại tình trạng tự tương quan.

Kết quả ước lượng của mô hình FEM trong bảng 5 cho thấy một số điểm thú vị khi đánh giá tác động của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế:

Tài chính toàn diện là yếu tố có tác động lớn nhất đến tăng trưởng kinh tế. Cải thiện 1 điểm

Bảng 4: Hệ số phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
TCTD	1.26	0.793650
GD	1.77	0.564831
HTS	1.49	0.672008
NĐ	1.32	0.755909
COV	1.09	0.917808
VIF trung bình	1.59	

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 5: Kết quả ước lượng và kiểm định

Biến giải thích	OLS (SE)	FE (SE)	RE (SE)
TCTD	1.314* (.795)	1.045 ** (.230)	1.049** (.229)
GD	.0175*** (.003)	.009*** (.002)	.010*** (.002)
HTS	.332*** (.086)	.160*** (.029)	.165*** (.029)
NĐ	-.016*** (.003)	-.015** (.026)	-.016** (.001)
COV	-.062* (.059)	-.003* (.011)	-.007* (.011)
_cons	3.065*** (.093)	3.315*** (.053)	3.293*** (.072)
Kiểm định Wald test về phương sai sai số thay đổi trong mô hình FE H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i chi2 (63) = 21467.43 Prob>chi2 = 0.0000			
Kiểm định Hausman test lựa chọn mô hình FE hay RE H0: Mô hình RE là phù hợp chi2(5) = (b-B)[(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 5.50 Prob>chi2 = 0.03579			
Kiểm định Wooldridge về tự tương quan H0: Không có hiện tượng tự tương quan F(1, 62) = 124.562 Prob > F = 0.1461			

(***) $p < 0.01$; (**) $p < 0.05$; (*) $p < 0.1$

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

phần trăm trong chỉ số đo lường tài chính toàn diện, tỉnh/thành phố có thể cải thiện được giá trị GRDP bình quân đầu người khoảng 1%. Ngoài tài chính toàn diện, yếu tố giáo dục cũng có tác dụng tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Với mỗi mức gia tăng trong tỷ lệ lao động đã qua đào tạo sẽ khiến giá trị bình quân đầu người khoảng 0.009% trong thu nhập dân cư. Bên cạnh đó, việc gia tăng đầu tư cho chất lượng cơ sở hạ tầng số góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Tương tự, nếu số thuê bao sử dụng hệ thống mạng internet địa phương trung bình tăng lên 1% sẽ góp phần cải thiện tăng trưởng GRDP trung bình của tỉnh khoảng 0.16%. Với thước đo nghèo đa chiều,

kết quả ước lượng cho thấy rằng tỷ lệ nghèo đa chiều tăng lên 1 điểm phần trăm sẽ khiến kết quả GRDP bình quân của địa phương có xu hướng giảm khoảng 0.15% tương ứng. Cuối cùng, sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 đã có tác động tới GRDP bình quân các địa phương ở Việt Nam. Đại dịch Covid-19 đã làm giảm GRDP bình quân khoảng 0.003% tương ứng.

Thảo luận:

Trước hết, qua các nhân tố kinh tế - xã hội tác động đến tăng trưởng quy mô kinh tế địa phương, tiếp cận tài chính toàn diện là nhân tố có vai trò quan trọng và tạo ra sự thay đổi lớn nhất. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Sethi và

Acharya (2018) cho nhóm 31 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2004 - 2010 và nghiên cứu của Ifediora et al. (2022) cho nhóm quốc gia châu Phi cận Sahara. Hầu hết các nghiên cứu cho nhóm quốc gia đều sử dụng tiếp cận tài chính toàn diện thông qua việc tiếp cận các dịch vụ ngân hàng, trong khi đó nghiên cứu cấp tỉnh cho Việt Nam đo lường tiếp cận tài chính toàn diện ở góc độ vi mô với 3 khía cạnh tiếp cận bao gồm: tiếp cận dịch vụ ngân hàng, khả năng vay vốn và khả năng tham gia thị trường tài chính của hộ gia đình. Việc tiếp cận nghiên cứu từ góc độ vi mô (cấp tỉnh/thành phố và cấp hộ gia đình) cho phép thu thập thông tin và đánh giá về tiếp cận tài chính toàn diện một cách chi tiết và cụ thể hơn so với góc độ tiếp cận vĩ mô của hầu hết các nghiên cứu hiện nay. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho Việt Nam mới chỉ kiểm chứng được mỗi tác động này trong khoảng thời gian tương đối ngắn 2016-2020. Một số các kết quả nghiên cứu với cùng cách tiếp cận tài chính toàn diện cho cùng một đối tượng nghiên cứu lại cho kết quả ước lượng khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho Nigeria cho thấy tồn tại tương tác tiêu cực trong ngắn hạn (Nkwede, 2015) nhưng tương tác này lại có xu hướng tích cực trong dài hạn (OBAYORI, 2020). Do vậy, hiện vẫn chưa có đầy đủ minh chứng cho những tác động tích cực của tiếp cận tài chính toàn diện cấp địa phương ở Việt Nam sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Khuyến khích tiếp cận tài chính toàn diện có tác động tới tăng trưởng kinh tế địa phương như thế nào trong tương lai vẫn còn là vấn đề cần được nghiên cứu chuyên sâu cho bối cảnh của Việt Nam.

Ngoài tiếp cận tài chính toàn diện, các nhân tố kinh tế - xã hội được tổng quan và đưa vào mô hình nghiên cứu cũng đóng góp tác động tới tăng

trưởng kinh tế địa phương. Việc cải thiện hạ tầng số thông qua triển khai hệ thống internet phủ sóng rộng hơn đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả này khá đồng nhất với nhiều nghiên cứu về hạ tầng số với tăng trưởng. Nhiều nghiên cứu cho kết quả tương đồng đã lý giải các nguyên nhân và cơ chế tác động của hạ tầng số đối với tăng trưởng kinh tế khu vực bao gồm: giảm chi phí giao dịch thông tin và nâng cao thu nhập (Abor et al., 2018); hỗ trợ vấn đề thanh toán và những tiện ích tài chính cho hộ gia đình cũng như cộng đồng sử dụng hạ tầng số (Nchofoung & Asongsu, 2022). Về cơ bản, hạ tầng số là điều kiện nền tảng đầu tiên cho việc triển khai và thúc đẩy tiếp cận tài chính toàn diện. Với điều kiện hạn chế về số liệu, hạ tầng số trong nghiên cứu được đại diện bằng tỷ lệ số lượng sử dụng internet bình quân đầu người, tuy nhiên đây chưa phải là một đại diện hoàn hảo mô tả cho thực trạng về hạ tầng số của địa phương. Hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng số là cơ chế đảm bảo cho việc thiết lập, vận hành các giai đoạn của hoạt động kinh tế. Ở Việt Nam hiện nay, cơ sở hạ tầng số còn chưa được quan tâm một cách đồng bộ có thể gây ra tình trạng đứt gãy các mối liên kết, các chuỗi hoạt động kinh tế trên thị trường, ứ đọng và khó luân chuyển các nguồn lực như nguồn vốn, nguồn lao động dịch chuyển giữa các khu vực,... gây cản trở mục tiêu tăng trưởng kinh tế địa phương.

Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều và gia tăng tỷ lệ lao động được đào tạo sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho Việt Nam thống nhất với nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đây. Nghiên cứu gần đây của Fosu (2017) còn chỉ rõ tác động của giảm nghèo đến tăng trưởng kinh tế là rất lớn, đặc biệt là ở Châu Âu và Trung Á, và

tác động này nhỏ hơn ở Châu Phi. Giảm nghèo trong ngắn hạn là yếu tố trực tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế địa phương (Nyasha et al., 2017). Trong bối cảnh của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, Việt Nam vẫn duy trì được xu thế giảm tương đối về tỷ lệ hộ nghèo kể từ năm 2016. Đời sống người nghèo được cải thiện thông qua gia tăng mức thu nhập vượt trên mức chuẩn nghèo theo quy định, hoặc hộ nghèo có xu hướng dần tiếp cận được các dịch vụ thiết yếu cho nâng cao chất lượng đời sống con người. Tương tự yếu tố nghèo đói, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực qua hoạt động giáo dục và đào tạo luôn được coi là phương cách giảm nghèo bền vững (Sianesi & Reenen, 2003). Đồng thời, muốn cải thiện và duy trì vai trò của nguồn nhân lực như một yếu tố đầu vào mạnh mẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế khu vực, cần liên tục đầu tư cho giáo dục và bồi dưỡng nguồn lực con người (Mincer, 1974).

Cuối cùng, sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 đã có tác động xấu đến tăng trưởng trong khoảng thời gian nghiên cứu. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của đại dịch đến xu hướng mở rộng quy mô GRDP địa phương là tương đối nhỏ so với các nhân tố khác trong mô hình. Nguyên nhân có thể kể đến là trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam đã bị tổn thương do các cuộc giãn cách xã hội được thực hiện trên toàn quốc và ở một số địa phương tâm dịch đã gây tê liệt các hoạt động kinh tế và cắt đứt các mối liên kết kinh tế giữa các địa phương trong hệ thống kinh tế quốc gia. Hệ quả là giá trị GRDP bình quân ở hầu khắp các địa phương trên cả nước đều có xu hướng sụt giảm đáng kể. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và nội địa đình trệ xuyên suốt năm 2020, đồng thời chính phủ cũng như mỗi cá nhân đều huy động tối đa các nguồn lực sẵn có nhằm chống dịch và giảm thiểu thiệt hại từ đại dịch Covid. Điều này dẫn đến hệ quả làm giảm các

nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Các hệ quả nặng nề về mặt kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng đến Việt Nam không chỉ trong năm 2020 mà còn những năm tiếp sau đó. Sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn này nhắc nhở Việt Nam cũng như hệ thống kinh tế toàn cầu cần thiết phải có sự chuẩn bị và những ứng phó kịp thời nhằm giảm thiểu tác động của những cú sốc tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu cho Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020, tác động tích cực của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế là khá rõ rệt. Do vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao và tăng độ bao phủ của tài chính toàn diện cấp địa phương ở Việt Nam trong thời gian tới. Cụ thể là: (1) Cần hoàn thiện và cập nhật các thước đo tài chính toàn diện cho Việt Nam phù hợp bối cảnh nền kinh tế cũng như sự phát triển về mặt công cụ đo lường của thế giới; (2) Tăng cường tuyên truyền và nâng cao hiểu biết cũng như ý thức về vai trò của tài chính toàn diện trong quá trình tăng trưởng kinh tế bền vững; (3) Chính phủ cần có cơ chế quản lý hiệu quả hỗ trợ mạng lưới ngân hàng - tài chính, đồng thời tăng cường liên kết hoạt động giữa các khu vực trong hệ thống ngân hàng - tài chính.

Ngoài tài chính toàn diện, các yếu tố kinh tế - xã hội khác cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cần tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo và cơ sở hạ tầng số ở mỗi địa phương thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Với nhịp độ tăng trưởng ngày càng nhanh, cần có giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư cho hoạt động giáo dục và đào tạo nói chung, cũng như hoạt động giáo dục và đào tạo về các kiến thức tài chính nói riêng đặc biệt cho dân cư và lực lượng lao

động các vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Đối với mục tiêu mở rộng và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và hạ tầng số nói chung của địa phương, cần ưu tiên cho hệ thống cơ sở hạ tầng và tăng cường thiết lập cũng như kết nối cơ sở hạ tầng số ở các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Thực hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo đối với nhóm “lỡ” của nghèo đói bao gồm nhóm dân tộc thiểu số trước tiên, sau đó sẽ đến nhóm người nghèo khu vực nông thôn hoặc thành thị nhưng thiếu tiếp cận dịch vụ cơ bản. Đặc biệt, cần quan tâm đến những đối tượng yếu thế, có nguy cơ cao rơi vào tình trạng tái nghèo để bảo vệ thành quả giảm nghèo bền vững. Cuối cùng, thực hiện các chính sách khôi phục tăng trưởng kinh tế giai đoạn hậu Covid-19. Đồng thời, chính phủ cần có những kịch bản, sách lược ứng phó đối với những biến động bất ngờ từ bên ngoài như đại dịch Covid-19 nhằm bảo vệ thành quả tăng trưởng kinh tế và giảm thiểu thiệt hại kinh tế - xã hội.

Với kết quả nghiên cứu thu được cho Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế. Nguồn thu thập số liệu chưa đồng nhất với đa phần số liệu được thu thập trong niên giám thống kê các tỉnh/thành phố, thì số liệu về tài chính toàn diện lại được tiếp cận từ dữ liệu cấp hộ cho đến năm 2020 và đại diện cho cấp tỉnh/thành phố. Dữ liệu tài chính toàn diện cấp tỉnh của năm 2017, 2019 được tính toán từ số liệu của hai năm liền kề. Các biến số kinh tế - xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế địa phương được đề xuất trong mô hình dựa trên tiếp cận tổng quan của tác giả. Tác giả hy vọng có thể khắc phục được những thiếu sót kể trên và tiếp tục phát triển nội dung nghiên cứu này theo chiều sâu ở các nghiên cứu tiếp theo. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Abor, J. Y., Amidu, M., & Issahaku, H. (2018). Mobile telephony, financial inclusion and inclusive growth. *Journal of African Business*, 19(3), 430-453.
- Bigirimana, M., & Hongyi, X. (2018). Research on relationship between financial inclusion and economic growth of Rwanda: Evidence from commercial banks with ARDL approach. *International Journal of Innovation and Economic Development*, 4(1), 7-18.
- Bourguignon, F. (2004). The Poverty-Growth-Inequality Triangle. Indian Council for Research on International Economic Relations. *New Delhi, India*.
- Dixit, R. & Ghosh, M (2013). Financial inclusion for inclusive growth of India - A study of Indian states. *International Journal of Business Management & Research*, 3(1), 147-156.
- Fosu, A. K. (2017). Growth, inequality, and poverty reduction in developing countries: Recent global evidence. *Research in Economics*, 71(2), 306-336.
- Gurley, J. G., & Shaw, E. S. (1955). Financial aspects of economic development. *The American economic review*, 45(4), 515-538.
- Ifediora, C., Offor, K. O., Eze, E. F., Takon, S. M., Ageme, A. E., Ibe, G. I., & Onwumere, J. U. (2022). Financial inclusion and its impact on economic growth: Empirical evidence from sub-Saharan Africa. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2060551.
- Jones, C. I. (2016). The facts of economic growth. In *Handbook of macroeconomics* (Vol. 2, pp. 3-69). Elsevier.
- Maune, A. (2018). Financial inclusion and the trade-growth nexus: evidence from the emerging

Zimbabwean economy. *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 10(6A (J)), 43-55.

Menyelim, C. M., Babajide, A. A., Omankhanlen, A. E., & Ehikioya, B. I. (2021). Financial inclusion, income inequality and sustainable economic growth in sub-Saharan African countries. *Sustainability*, 13(4), 1780.

Mincer, J. A. (1974). The human capital earnings function. In *Schooling, experience, and earnings* (pp. 83-96). NBER.

Nchofoung, T. N., & Asongu, S. A. (2022). ICT for sustainable development: Global comparative evidence of globalisation thresholds. *Telecommunications Policy*, 46(5), 102296.

Nkwede, F. (2015). Financial inclusion and economic growth in Africa: Insight from Nigeria. *European Journal of Business and Management*, 7(35), 71-80.

Nwisienyi, K. J., & Obi, O. A. (2020). An analysis of financial inclusion and economic growth in Nigeria; an ARDL approach. *International Journal of Research and Innovation in Social Science*, 4(10), 126-134.

Nyasha, S., Gwenthure, Y., & Odhiambo, N. M. (2017). Poverty and economic growth in Ethiopia: A multivariate causal linkage. *The Journal of Developing Areas*, 51(1), 343-359.

OBAYORI, J. B. (2020). Financial inclusion and economic growth in Nigeria. *Business Perspective Review*, 2(2), 46-56.

Ozili, P. K. (2020). Social inclusion and financial inclusion: international evidence. *International Journal of Development Issues*, 19(2), 169-186.

Sethi, D., & Acharya, D. (2018). Financial inclusion and economic growth linkage: Some cross country evidence. *Journal of Financial Economic Policy*, 10(3), 369-385.

Sianesi, B., & Reenen, J. V. (2003). The returns to education: Macroeconomics. *Journal of economic surveys*, 17(2), 157-200.

Summary

The impact of financial inclusion on economic growth has been researched and debated multidimensionally recently. Theoretical and empirical research results with cross-country data show that the relationship between inclusion financial expansion and economic growth exists quite closely and is highly significant. But whether this impact relationship is positive or negative, big impact or a small impact, is different depending on the context of each country. With the goal of researching the relationship between financial inclusion and economic growth for Vietnam in the period 2016 - 2020, household-level data and provincial-level data for Vietnam are selected. The results show that enhancing financial inclusion has a largely positive impact on GRDP per capita. In addition, increasing the proportion of trained workers in the workforce, enhancing digital infrastructure through the internet usage rate, reducing multidimensional poverty, while minimizing negative impacts from the Covid pandemic will improve economic growth in Vietnam in the period 2016 - 2020.